

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUDI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
(Công ty mẹ)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Hà Nội, tháng 01 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý IV năm 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100	506.305.920.550	770.780.573.922
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	30.417.969.996	25.810.217.496
1. Tiền	111	30 417 969 996	25 810 217 496
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.300.000.000	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	129	5 300 000 000	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	407.738.988.598	357.927.534.809
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	227 193 307 952	190 069 009 728
2. Trả trước cho người bán	132	63 928 533 232	56 136 273 402
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	- 7 481 522 968	- 5 410 834 758
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	124 098 670 382	123 171 806 551
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		- 6 038 720 114
IV. Hàng tồn kho	140	52.164.191.232	375.714.296.962
1. Hàng tồn kho	141	52 164 191 232	375 714 296 962
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	10.684.770.724	11.328.524.655
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		150 000 000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	10 608 898 624	11 178 524 655
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	75 872 100	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200	45.954.186.666	45.826.207.378
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	17.451.315.324	17.195.631.474
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	17 451 315 324	17 195 631 474
II. Tài sản cố định	220	1.196.506.526	1.324.211.088
1. Tài sản cố định hữu hình	221	1 196 506 526	1 324 211 088
- Nguyên giá	222	11 429 953 567	11 751 113 493
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	- 10 233 447 041	- 10 426 902 405
III. Bất động sản đầu tư	230	-	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	-	0
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	27.306.364.816	27.306.364.816
1. Đầu tư vào Công ty con	251	18 156 000 000	18 156 000 000
2. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252	1 000 000 000	1 000 000 000
3. Đầu tư khác vào công cụ vốn	253	13 000 000 000	13 000 000 000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254	- 4 849 635 184	- 4 849 635 184
V. Tài sản dài hạn khác	260	-	0
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270	552.260.107.216	816.606.781.300

NGUỒN VỐN	Mã số	Số cuối quý	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ (300= 310+330)	300	415.938.395.963	681.011.148.882
I. Nợ ngắn hạn	310	415.938.395.963	681.011.148.882
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	156 553 096 389	142 132 800 417
2. Người mua trả tiền trước	312	83 461 192 401	398 867 035 348
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	39 032 185 422	5 844 972 947
4. Phải trả người lao động	314	1 492 542 325	
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	22 283 464 540	218 367 930
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	58 485 126 473	60 909 735 118
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	53 423 650 126	71 682 743 363
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	1 207 138 287	1 355 493 759
II. Nợ dài hạn	330	-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400= 410+430)	400	136 321 711 253	135 595 632 418
I. Vốn chủ sở hữu	410	136 321 711 253	135 595 632 418
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	100 000 000 000	100 000 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	23 300 417 000	23 300 417 000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		
5. Cổ phiếu quỹ	415		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	4 270 343 903	4 270 343 903
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	8 750 950 350	8 024 871 515
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	7 918 726 987	7 918 726 987
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	832 223 363	106 144 528
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		
1. Nguồn kinh phí	431		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430= 300+400)	440	552.260.107.216	816.606.781.300

Hà Nội, ngày tháng năm 2022

Người lập



Vũ Thị Hồng Liễu

Kế toán trưởng



Lê Thanh Hải

Giám đốc



Nguyễn Việt Phương

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)**BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý IV năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020
1	2		3	4	5	6
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	116.183.738.765	152.012.500.266	747.389.603.410	355.194.800.398
2. Các khoản giảm trừ	03					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)	10		116.183.738.765	152.012.500.266	747.389.603.410	355.194.800.398
4. Giá vốn hàng hóa	11	21	98.698.075.863	139.076.928.964	721.135.609.873	329.816.245.562
5. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	20		17.485.662.902	12.935.571.302	26.253.993.537	25.378.554.836
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	10.285.817	8.678.430	122.944.967	173.742.523
7. Chi phí tài chính	22	23	1.106.763.872	487.179.244	4.499.950.806	2.206.208.963
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		1.106.763.872	487.179.244	4.499.950.806	2.206.208.963
8. Chi phí bán hàng	24		2.636.469.659	3.839.389.151	2.793.106.023	3.839.389.151
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4.550.172.198	3.396.287.381	10.295.673.090	10.516.834.450
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		9.202.542.990	5.221.393.956	8.788.208.585	8.989.864.795
11. Thu nhập khác	31					2.000.000
12. Chi phí khác	32				224.369.216	818.814.263
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		0	0	(224.369.216)	(816.814.263)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	24	9.202.542.990	5.221.393.956	8.563.839.369	8.173.050.532

15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	24	5.992.994.801	2.119.526.335	7.731.616.006	3.266.762.104
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại						
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		3.209.548.189	3.101.867.621	832.223.363	4.906.288.428
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		320,95	310,19	83,22	490,63

Người lập



Vũ Thị Hồng Liễu

Kế toán trưởng



Lê Thanh Hải

Hà Nội, ngày tháng năm 2022

Giám đốc



Nguyễn Việt Phương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quy IV nam 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước
1	2		3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		134.906.901.481	467.152.942.394
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(37.197.655.672)	(157.770.386.896)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(673.076.907)	(1.228.654.529)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(1.106.763.872)	(4.499.950.806)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(1.500.000.000)	(2.565.940.103)
6. Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	06		1.696.170.924	6.773.963.338
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(49.352.468.639)	(185.784.462.613)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		46.773.107.315	122.077.510.785
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(5.300.000.000)	(5.300.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		10.285.817	122.944.967
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(5.289.714.183)	(5.177.055.033)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	31			
	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
<i>Trong đó: - Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thư</i>	<i>33a</i>			
<i>phiếu</i>	<i>33e</i>			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(24.084.427.672)	(112.292.703.252)
<i>Trong đó: - Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thư</i>	<i>34a</i>		(24.084.427.672)	(112.292.703.252)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(24.084.427.672)	(112.292.703.252)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		17.398.965.460	4.607.752.500
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		13.019.004.536	25.810.217.496
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	VII.34	30.417.969.996	30.417.969.996

Hà Nội, ngày tháng năm 2022

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC



Vũ Thị Hồng Liễu



Lê Thanh Hải



Nguyễn Việt Phương

Địa chỉ: Số 168 đường Giải Phóng,
Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2021

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn : Sở hữu vốn của các cổ đông
- 2- Lĩnh vực kinh doanh : Đầu tư, Xây dựng cơ bản (theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0101043264 thay đổi lần 7 ngày 31 tháng 05 năm 2019)
- 3- Ngành nghề kinh doanh : Đầu tư kinh doanh phát triển nhà, khu đô thị và khu công nghiệp; Thi công xây lắp các loại công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, bưu chính viễn thông, đường dây và trạm biến thế điện, công trình kỹ thuật hạ tầng trong các khu đô thị, khu công nghiệp, thi công lắp đặt thiết bị kỹ thuật công trình, hệ thống cứu hỏa, trang trí nội ngoại thất các công trình xây dựng. Sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, vật liệu xây dựng, công nghệ xây dựng. Xuất khẩu lao động, xuất khẩu xây dựng. Tư vấn, thiết kế các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông thủy lợi. Kinh doanh các ngành nghề khác phù hợp với quy định của pháp luật.

Trụ sở chính của Công ty tại số 168 đường Giải Phóng, quận Thanh Xuân, Hà Nội.

Công ty con, công ty liên kết với Công ty tại thời điểm 31/12/2021 gồm:

- Công ty cổ phần xây dựng HUD101 (HUD1 nắm giữ 51% vốn điều lệ), trụ sở chính tại P404B1, Chung cư 176 Định Công, Q. Hoàng Mai, Hà Nội
- Công ty CP Đầu tư và xây dựng HUD1.02 (HUD1 nắm giữ 51% vốn điều lệ), trụ sở chính tại số 1 lô J phường Bình Trưng Đông, Q.2, Tp Hồ Chí Minh
- Công ty cổ phần kiến trúc xây dựng CIC Derco (góp 20% vốn thành lập), trụ sở chính tại số 21 Kim Đồng, P. Giáp Bát, Q. Hoàng Mai, Hà Nội

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt nam đồng (VNĐ)

III. Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng HUD1 áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 25/3/2006, sửa đổi bổ sung theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các văn bản, chuẩn mực kế toán khác của Bộ Tài chính.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng HUD1 cam kết luôn nghiêm chỉnh chấp hành mọi chế độ, chính sách trong hoạt động tài chính kế toán của Nhà nước.

IV- Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán trên máy tính (Nhật ký chung)

V- Các chính sách kế toán áp dụng.

1- Nguyên tắc xác định các khoản tiền mặt: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển: Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

- 2- Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:
- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho; Theo giá trị thực tế
 - Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ; Theo kiểm kê thực tế.
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho (kê khai thường xuyên hay kiểm kê định kỳ); Kê khai thường xuyên.
 - Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Cuối niên độ kế toán Công ty căn cứ vào nội dung kinh tế và một số thông tin đối với các khoản nợ khó đòi để hoàn nhập, trích lập cho năm sau
 - Giá trị hàng tồn kho là chi phí sản xuất kinh doanh dở dang các công trình

3- Ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.
- Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với quy định tại Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	6 – 50
Máy móc thiết bị	2 – 7
Phương tiện vận tải truyền dẫn	7
Dụng cụ quản lý	3 – 5

4- Ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư;
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.

5- Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát;
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn;
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn.

6- Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay;
- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ;

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước;
- Chi phí khác;
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước;
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

10- Nguồn vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối
- 11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
- Doanh thu được ghi nhận trên cơ sở hóa đơn đã phát hành theo khối lượng hoàn thành được bên A xác nhận, nghiệm thu. Doanh thu thuần là doanh thu trừ đi các khoản giảm trừ.
- 12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.
- Chi phí tài chính chủ yếu là lãi phải trả ngân hàng dựa trên thông báo về lãi hàng tháng của các ngân hàng.
- 13- Nguyên tắc kế toán chi phí ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại theo quy định hiện hành.
- 14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái
- 15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

VI – Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

ĐVT: đồng

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối quý (VND)	Số đầu năm (VND)
Tiền mặt	1 837 946 153	2 083 356 745
Tiền gửi Ngân hàng	28 580 023 843	23 726 860 751
Tổng	30.417.969.996	25.810.217.496

1A. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Số cuối quý (VND)	Số đầu năm (VND)
Tiền gửi có kỳ hạn tại BIDV Hà Nội	5.300.000.000	5.300.000.000
Tổng	5.300.000.000	5.300.000.000

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	Số cuối quý	Số đầu năm
	(VND)	(VND)
Công ty VNF1	584.070.902	2.604.333.350
Công ty CP cơ khí XD Đại Mỗ	955.915.707	955.915.707
TCT Đầu tư phát triển nhà và đô thị	53.163.933.107	54.913.631.607
Công ty CP xi măng Sông Thao	156.896.712	156.896.712
Công ty HUD9	759.614.890	759.614.890
Công ty TNHH Hoàng Gia	9.888.811.065	9.888.811.065
Ban QLDA Phát triển tỉnh Khánh Hòa	4.020.534	3.989.781.694
Công ty CP Việt Nhân - Bắc Ninh	38.017.613.404	6.595.149.233
Công ty CP Tập đoàn AE	2.978.203.000	4.928.203.000
Phải thu của khách hàng mua nhà	68.975.768.777	56.698.861.162
Khách hàng khác	51.708.459.854	48.577.811.308
	227.193.307.952	190.069.009.728

3. Trả trước cho người bán	Số cuối quý	Số đầu năm
	(VND)	(VND)
Công ty CP xây dựng HUD101	7.140.936.696	7.387.497.028
Công ty CP Đầu tư và XD HUD1.02	35.294.406.318	35.282.199.294
Phải trả nhà cung cấp HUDTOWER	21.108.964	21.108.964
Phải trả nhà cung cấp DA 176 Đinh Công	10.037.530.488	8.846.250.826
Người bán khác	11.434.550.766	4.599.217.290
	63.928.533.232	56.136.273.402

4. Các khoản phải thu khác	Số cuối quý	Số đầu năm
	(VND)	(VND)
Phải thu cổ tức HUD101	432.480.000	432.480.000
Phải thu cổ tức HUD1.02	1.402.500.000	1.402.500.000
BHXH, BHYT, BHTN	936.563.103	1.206.112.451
Chi phí hoạt động các BDH dự án	3.384.709.139	6.526.156.220
Phải thu khác	7.636.548.969	5.101.260.652
Tạm ứng	110.305.869.171	108.503.297.228
Tổng	124.098.670.382	123.171.806.551

5. Hàng tồn kho	Số cuối quý	Số đầu năm
	(VND)	(VND)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	52.164.191.232	375.714.296.962
Tổng	52.164.191.232	375.714.296.962

6. Chi phí trả trước ngắn hạn		
	Số cuối quý (VND)	Số đầu năm (VND)
Chi phí trả trước ngắn hạn	-	150.000.000
Tổng	-	150.000.000
7. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		
	Số cuối quý (VND)	Số đầu năm (VND)
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		-
Thuế GTGT đầu vào chưa được khấu trừ	75.872.100	11.178.524.655
Tổng	75.872.100	11.178.524.655
8. Tài sản ngắn hạn khác		
	Số cuối quý (VND)	Số đầu năm (VND)
Tạm ứng		
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn		-
Tổng	-	-
9. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		
	Số cuối quý (VND)	Số đầu năm (VND)
Dự án Chánh Mỹ		19.428.675.518
Dự án 176 Định Công		333.745.022.284
Nhà sinh viên A5+A6 Pháp Vân	20.633.372.351	12.927.681.597
Dự án Đông Sơn - Thanh Hóa	1.963.615.181	1.742.804.272
Kho dự trữ Bến Cát - Bình Dương	2.732.109.383	4.252.717.570
Phần thô, III mặt ngoài khu Kim Chung Di	12.487.438.900	-
Các công trình khác	14.347.655.417	3.617.395.721
Tổng	52.164.191.232	375.714.296.962

10 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
<i>Nguyên giá</i>					
Số dư tại 01/01/2020	4.117.345.021	2.614.470.132	4.864.544.910	154.753.430	11.751.113.493
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2020	4.117.345.021	2.614.470.132	4.864.544.910	154.753.430	11.751.113.493
<i>Hao mòn lũy kế</i>					
Số dư tại 01/01/2020	2.630.135.053	2.614.470.132	4.851.290.648	154.753.430	10.250.649.263
Tăng trong năm	162.998.880	-	13.254.262	-	176.253.142
Do trích khấu hao	162.998.880	-	13.254.262	-	-
Số dư tại 31/12/2020	2.793.133.933	2.614.470.132	4.864.544.910	154.753.430	10.426.902.405
<i>Giá trị còn lại</i>					
Tại 01/01/2020	1.487.209.968	-	13.254.262	-	1.500.464.230
Tại 31/12/2020	1.324.211.088	-	-	-	1.324.211.088
<i>Nguyên giá</i>					
Số dư tại 01/01/2021	4.117.345.021	2.614.470.132	4.864.544.910	154.753.430	11.751.113.493
Tăng trong năm	-	-	-	40.336.364	40.336.364
Giảm trong năm	-	206.742.860	-	154.753.430	361.496.290
Số dư tại 31/12/2021	4.117.345.021	2.407.727.272	4.864.544.910	40.336.364	11.429.953.567
<i>Hao mòn lũy kế</i>					
Số dư tại 01/01/2021	2.793.133.933	2.614.470.132	4.864.544.910	154.753.430	10.426.902.405
Tăng trong năm	168.040.926	-	-	-	168.040.926
Do trích khấu hao	168.040.926	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	206.742.860	-	154.753.430	361.496.290
Thanh lý	-	206.742.860	-	154.753.430	361.496.290
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2021	2.961.174.859	2.407.727.272	4.864.544.910	-	10.233.447.041
<i>Giá trị còn lại</i>					
Tại 01/01/2021	1.324.211.088	-	-	-	1.324.211.088
Số dư tại 31/12/2021	1.156.170.162	-	-	40.336.364	1.196.506.526

11. Đầu tư vào Công ty con

	Số cuối quý (VND)	Số đầu năm (VND)
Công ty CP xây dựng HUD101	5.406.000.000	5.406.000.000
Công ty CPĐT và XD HUD1.02	12.750.000.000	12.750.000.000
Tổng	18.156.000.000	18.156.000.000

12. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết và đầu tư dài hạn

	Số cuối quý (VND)	Số đầu năm (VND)
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết		
Công ty CP KT và XD CIC DECOR	1.000.000.000	1.000.000.000
Đầu tư khác		
Công ty TNHH Đại Thiên Lộc	13.000.000.000	13.000.000.000
Tổng	14.000.000.000	14.000.000.000

13. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối quý (VND)	Số đầu năm (VND)
Chi phí khác và CCDC chờ phân bổ	-	-
Tổng	-	-

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối quý (VND)	Số đầu năm (VND)
Phải trả nhà cung cấp dự án 176	127.964.244.818	125.064.802.697
Phải trả đối tượng khác	28.588.851.571	17.067.997.720
Tổng	156.553.096.389	142.132.800.417

15. Người mua trả tiền trước

	Số cuối quý (VND)	Số đầu năm (VND)
TCT Đầu tư phát triển nhà và đô thị	7.952.283.096	10.524.462.650
Ban QLĐTXD hữu nghị Việt Hàn	323.313.000	323.313.000
KH DA 176 Định Công	8.797.014.998	381.054.056.269
Ban QL các DA đường thủy nội địa phía Bắc	22.188.900.577	
Người mua khác	44.199.680.730	6.965.203.429
Tổng	83.461.192.401	398.867.035.348

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số cuối quý (VND)	Số đầu năm (VND)
Thuế GTGT	32 020 273 047	3 565 075 923
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5 985 925 986	820 250 083
Thuế thu nhập cá nhân		433 660 552
Các loại thuế phí khác	1.025.986.389	1.025.986.389
Tổng	39.032.185.422	5.844.972.947

17. Chi phí phải trả ngắn hạn	Số cuối quý (VND)	Số đầu năm (VND)
Trích trước chi phí lãi vay		
Trích trước chi phí thi công CT	22 283 464 540	218 367 930
Tổng	22.283.464.540	218.367.930

18. Các khoản phải trả, phải nộp khác	Số cuối quý (VND)	Số đầu năm (VND)
Các khoản phải trả, phải nộp khác	58.485.126.473	60.909.735.118
Tổng	58.485.126.473	60.909.735.118

19. Vay và nợ thuế tài chính	Số cuối quý (VND)	Số đầu năm (VND)
Vay Ngân hàng BIDV Hà Nội	53.423.650.126	55 766 743 363
Vay cá nhân	-	15 916 000 000
Vay ngân hàng SHIB CN Thăng long - NH		
Vay ngân hàng SHIB CN Thăng long - DH		
	53.423.650.126	71.682.743.363

VII – Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

20. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/10 đến 31/12/2021 (VND)	Từ 01/10 đến 31/12/2020 (VND)
Doanh thu bán hàng	53 382 383 626	107.138.365.543
Doanh thu theo các HĐ xây dựng	62 043 595 061	42.825.307.500
Doanh thu khác	757 760 078	2.048.827.223
Tổng	116.183.738.765	152.012.500.266

21. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/10 đến 31/12/2021 (VND)	Từ 01/10 đến 31/12/2020 (VND)
Giá vốn bán hàng	37.397.044.108	95.575.573.524
Giá vốn các HĐ Xây dựng	60.812.362.586	41.820.406.100
Giá vốn khác	488.669.169	1.680.949.340
Tổng	98.698.075.863	139.076.928.964

22. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/10 đến 31/12/2021 (VND)	Từ 01/10 đến 31/12/2020 (VND)
Lãi tiền gửi, cho vay	10.285.817	8.678.430
Tổng	10.285.817	8.678.430

23. Chi phí hoạt động tài chính

	Từ 01/10 đến 31/12/2021 (VND)	Từ 01/10 đến 31/12/2020 (VND)
Lãi tiền vay	1.106.763.872	487.179.244
Tổng	1.106.763.872	487.179.244

24. Chi phí bán hàng	Từ 01/10 đến	Từ 01/10 đến
	31/12/2021	31/12/2020
	(VND)	(VND)
Chi phí bằng tiền khác	2.636.469.659	3.839.389.151
Tổng	2.636.469.659	3.839.389.151

25. Lợi nhuận trước thuế và thuế TNDN phải nộp	Từ 01/10 đến	Từ 01/10 đến
	31/12/2021	31/12/2020
	(VND)	(VND)
Lợi nhuận kế toán trước thuế	9.202.542.990	5.221.393.956
Thuế TNDN phải nộp	5.992.994.801	2.119.526.335

28	Vốn chủ sở hữu	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
	Số dư tại 01/01/2020	100.000.000.000	23.300.417.000	4.270.343.903	-	14.891.254.492	142.462.015.395
	Tăng trong năm	-	-	-	-	106.144.528	106.144.528
	Tăng vốn	-	-	-	-	-	-
	Lãi trong năm	-	-	-	-	106.144.528	106.144.528
	Trích quỹ	-	-	-	-	-	-
	Tăng khác	-	-	-	-	-	-
	Giảm trong năm	-	-	-	-	6.972.527.505	6.972.527.505
	Trích lập các quỹ	-	-	-	-	972.527.505	972.527.505
	Chia cổ tức	-	-	-	-	6.000.000.000	6.000.000.000
	Điều chỉnh hồi tố	-	-	-	-	-	-
	Số dư tại 31/12/2020	100.000.000.000	23.300.417.000	4.270.343.903	-	8.024.871.515	135.595.632.418
	Số dư tại 01/01/2021	100.000.000.000	23.300.417.000	4.270.343.903	-	8.024.871.515	135.595.632.418
	Tăng trong kỳ	-	-	-	-	832.223.363	832.223.363
	Tăng vốn	-	-	-	-	-	-
	Lãi trong kỳ	-	-	-	-	832.223.363	832.223.363
	Trích quỹ	-	-	-	-	-	-
	Giảm trong kỳ	-	-	-	-	106.144.528	106.144.528
	Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-
	Trích quỹ	-	-	-	-	106.144.528	106.144.528
	Giảm khác	-	-	-	-	-	-
	Số dư tại 31/12/2021	100.000.000.000	23.300.417.000	4.270.343.903	-	8.750.950.350	136.321.711.253

Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu					
Cổ đông	Theo Giấy chứng nhận ĐKKD			Vốn góp thực tế	
	Cổ phần	Số tiền (VNĐ)	Tỷ lệ	Số tiền (VNĐ)	Tỷ lệ
Tập đoàn Phát triển nhà và đô thị	5,100,000	51,000,000,000	51%	51,000,000,000	51%
Cổ đông khác	4,900,000	49,000,000,000	49%	49,000,000,000	49%
Tổng	10,000,000	100,000,000,000	100%	100,000,000,000	100%

*** Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu**

- Quỹ đầu tư phát triển: việc trích lập quỹ Đầu tư phát triển từ một phần lợi nhuận của công ty nhằm mục đích phục vụ xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản, đổi mới công nghệ và mở rộng quy mô hoạt động sản xuất kinh doanh
- Quỹ dự phòng tài chính được trích lập nhằm đảm bảo cho doanh nghiệp có thể hoạt động bình thường khi gặp phải rủi ro, thua lỗ trong kinh doanh hoặc để phòng những tổn thất, thiệt hại do những nguyên nhân khách quan, bất khả kháng gây ra
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lãi hoạt động sản xuất kinh doanh với mục đích để phục vụ cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất của người lao động

** - Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo các quy định của các chuẩn mực cụ thể*

27	Giao dịch phát sinh và số dư với các bên liên quan			Kỳ hoạt động từ 01/10/21 đến 31/12/2021	Kỳ hoạt động từ 01/10/20 đến 31/12/2020
	Giao dịch phát sinh	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch		
	Bên liên quan				
Giao dịch bán hàng					
	Tổng công ty Đầu tư phát triển nhà và đô thị	Công ty mẹ	Thi công xây dựng	169.262.554	3.710.369.151
	Công ty Cổ phần xây dựng HUD101	Công ty con	Thi công xây dựng		
	Công ty CP Đầu tư và Xây dựng HUD1.02	Công ty con	Thi công xây dựng		
Giao dịch mua hàng					
	Công ty Cổ phần xây dựng HUD101	Công ty con	Thi công xây dựng	30.622.255.531	(1.500.000.000)
	Công ty CP Đầu tư và Xây dựng HUD1.02	Công ty con	Thi công xây dựng	-	
	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển nhà và đô thị Nha Trang	Cùng TCT	Thi công xây dựng	-	-
Số dư với các bên liên quan					
	Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
a. Các khoản phải thu					
	Tổng công ty Đầu tư phát triển nhà và đô thị	Công ty mẹ	Phải thu khách hàng	53.163.933.107	54.913.631.607
	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển nhà và đô thị số 9	Cùng TCT	Phải thu khách hàng	759.614.890	759.614.890
	Công ty Cổ phần Xi măng Sông Thao	Cùng TCT	Phải thu khách hàng	156.896.712	156.896.712
	Công ty Cổ phần xây dựng HUD101	Công ty con	Trả trước cho người bán	7.512.313.696	7.378.497.028
	Công ty Cổ phần Đầu tư và xây dựng HUD1.02	Công ty con	Trả trước cho người bán	35.294.406.318	35.282.199.294
b. Các khoản phải trả					
	Tổng công ty Đầu tư phát triển nhà và đô thị	Công ty mẹ	Khách hàng ứng trước	7.952.283.096	10.524.462.650
	Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển BĐS HUDLAND	Cùng TCT	Khách hàng ứng trước	-	-
	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển nhà và đô thị số 9	Cùng TCT	Khách hàng ứng trước	-	-
	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển nhà và đô thị Nha Trang	Cùng TCT	Khách hàng ứng trước	-	-
	Công ty Cổ phần xây dựng HUD101	Công ty con	Phải trả người bán	14.365.661.789	1.638.435.916
	Công ty Cổ phần Đầu tư và xây dựng HUD1.02	Công ty con	Phải trả người bán		

VIII – Thông tin bổ sung trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

IX- Giải trình biến động kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Lợi nhuận sau thuế Quý IV/2021 của Công ty là: 3.209.548.189 đồng, Lợi nhuận sau thuế Quý IV/2020 đạt 3.101.867.621 đồng, tăng so với cùng kỳ năm trước.

Nguyên nhân:

Do doanh thu từ hoạt động kinh doanh bất động sản tại Dự án 176 Đinh Công Tăng và doanh thu từ hoạt động xây lắp cũng tăng hơn cùng kỳ năm ngoái. Đó là nguyên nhân chính dẫn đến chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế của Quý IV năm 2021 tăng trưởng so với cùng kỳ năm ngoái.

Hà Nội, ngày tháng năm 2022

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Vũ Thị Hồng Liễu

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lê Thanh Hải

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Việt Phương